

單位: mm

- 最小量測點 1 mm
- 寬廣的測溫範圍: 0°C ~ 1600°C
- 光學解析最高高達 300 : 1
- 5 ms 快速反應時間
- 雙雷射瞄準
- 4 ~ 20mA 輸出
- 數位通訊
- 可調式信號處理
- 6 位數背光LCD
- SToonline 軟體

規格特性

- | | | | |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ◆ 測溫範圍: | LT SF/CF: 0°C ~ 900°C (32°F to 1652°F)
LR: 0°C ~ 1300°C (32°F to 2372°F)
H1: 600°C ~ 1600°C (1112°F to 2912°F)
H2: 300°C ~ 1300°C (572°F to 2372°F)
H3: 100°C ~ 600°C (212°F to 1112°F) | ◆ 精確度*1: | LT/LR: $\geq 20^{\circ}\text{C}$, 1% 讀值或 $\pm 1.5^{\circ}\text{C}$, 取大值
H1/H2/H3: $\pm(0.5\% \text{ 讀值} + 2^{\circ}\text{C})$ |
| ◆ 頻譜響應: | LT/LR: 8 ~ 14 μm
H1: 1 μm
H2: 1.6 μm
H3: 2.3 μm | ◆ 重複性*1: | LT/LR: $\pm 0.5\% \text{ 讀值}$ 或 $\pm 1^{\circ}\text{C}$, 取大值
H1/H2/H3: $\pm(0.3\% \text{ 讀值} + 1^{\circ}\text{C})$ |
| ◆ 光學解析:
(90% energy) | LT, 60 : 1 (SF) ; 75 : 1 (CF)
LR, 120 : 1
H1, 300 : 1
H2, 300 : 1
H3, 140 : 1 | ◆ 溫度解析度: | 0.1°C |
| | | ◆ 反應時間 (95%): | LT/LR: 150 ms
H1/H2/H3: 5 ms |
| | | ◆ 放射率: | 0.100 ~ 1.000, (可調) |
| | | ◆ 信號處理: | 最高保持、最低保持或平均值 |

*1 At 23°C \pm 5°C, emissivity LT/LR = 0.95, H1/H2/H3 = 1.00

機械參數

- ◆ 防護等級: IP64
- ◆ 操作溫度: 0°C to 70°C
- ◆ 儲存溫度: -20°C to 80°C
- ◆ 相對濕度: 10 to 95%, 無凝結
- ◆ 連接線耐溫: -20°C to 80°C
- ◆ 重量: 500g (不含連接線)

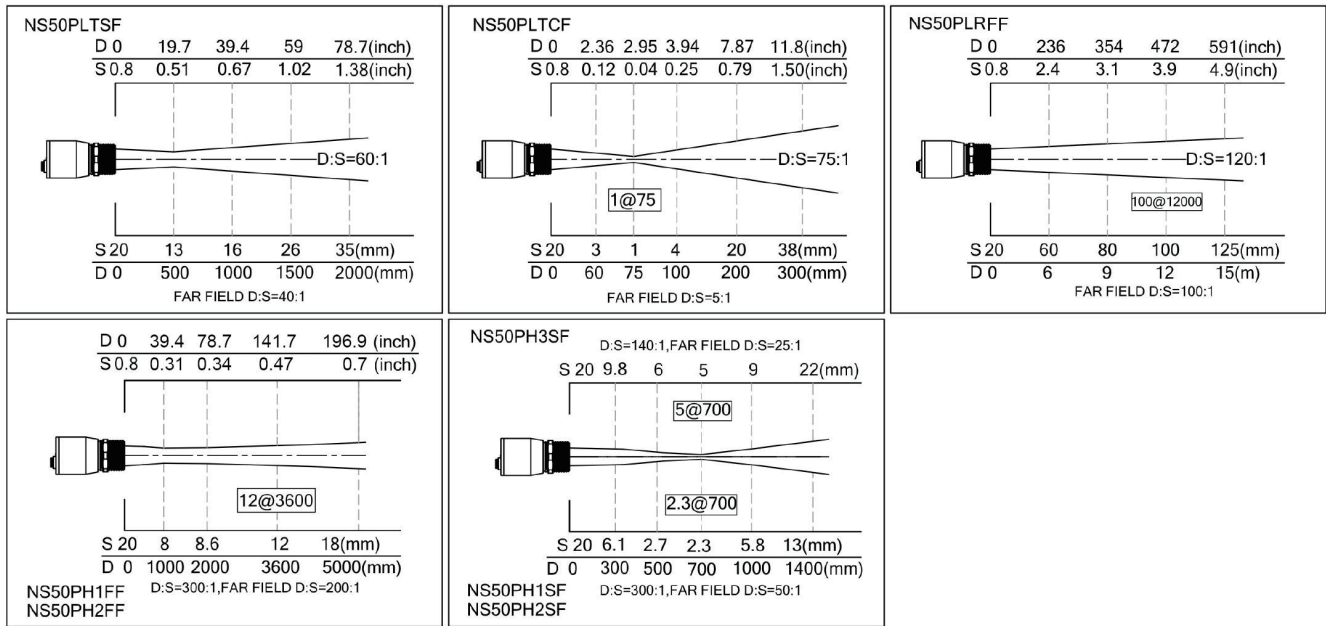
電器特性

- ◆ 輸出: 4~20mA
- ◆ 數位通訊: TTL / USB
- ◆ 最大迴路阻抗: 500 Ω
- ◆ 工作電壓: 24 VDC \pm 20%
- ◆ 電流消耗: max. 100 mA
- ◆ 連接線長度: 3 m (標準, 4-cores),
5 m / 10 m
- ◆ 顯示幕: 6 位數背光LCD

控制面板



光學路徑



配件

- L 形固定架
- 可調式固定架(選配)
- 吹氣環(選配)

